

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển bền vững: Trường hợp khu kinh tế Vũng Áng

Nguyễn Hữu Khiếu*

Ngày nhận: 25/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 22/10/2014

Ngày duyệt đăng: 4/11/2014

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng theo hướng bền vững, bao gồm: nhân tố môi trường quốc tế; nhân tố môi trường quốc gia; nhân tố môi trường địa phương; và nhân tố thuộc môi trường khu kinh tế. Nghiên cứu phân tích dữ liệu từ 109 quản lý doanh nghiệp, quản lý sở ban ngành có liên quan, chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tại Hà Tĩnh. Kỹ thuật phân tích nhân tố EFA và phân tích hồi quy được dùng cho kiểm định các giả thuyết. Kết quả cho thấy nhân tố môi trường quốc gia, môi trường tại khu kinh tế có tác động lớn nhất đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng. Các nhân tố còn lại đều có tác động dương. Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra những hàm ý chính sách cho các doanh nghiệp và các cấp quản lý trong đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng bền vững.

Từ khóa: Vũng Áng, khu kinh tế, đầu tư, phát triển bền vững

The study of factors affecting the efficiency of sustainable development investment: A case study of Vung Ang Economic Zone

Abstract:

The study is to explore the factors affecting the efficiency of investment in Vung Ang Economic Zone for sustainable development, including: international environmental factors, national environmental factors, local environmental factors, and Vung Ang environmental factors. The study employed the survey data from 109 business managers, official managers and education experts in Ha Tinh. Regression analysis was used for testing the hypotheses. The research findings indicate that the national environmental factors and the local environmental factors have the greatest effects on the efficiency of investment in developing Vung Ang Economic Zone. The other factors also have positive effects on the efficiency of investment. The results also provide policy implications for better development in Vung Ang.

Keywords: Vung Ang, economic zone, investment, sustainable development.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư phát triển tại khu kinh tế theo hướng bền vững đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà quản lý và giới nghiên cứu. Một số nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng việc xác định đâu là những nhân tố tác động đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quyết định mang tính chiến lược của các khu

kinh tế hiện nay (Dennis, 2000). Mặt khác, ảnh hưởng của những nhóm nhân tố môi trường là khác nhau và mức độ quan trọng của nó phụ thuộc nhiều vào điều kiện phát triển tại địa phương và khu kinh tế (Chui và cộng sự, 2011). Bên cạnh đó, việc phân tích ảnh hưởng mới nổi xuất phát từ bối cảnh hội nhập ngày nay đến việc thu hút các nhà đầu tư vào các khu kinh tế là rất cần thiết (Jung, 2011).

Tại Việt Nam, theo hiểu biết của tác giả, cho đến

nay, các nghiên cứu chủ yếu chỉ dừng lại ở việc liệt kê và mô tả các nhân tố khác nhau. Ví dụ, nghiên cứu của Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012) tập trung vào xác định các nhân tố môi trường (tự nhiên, pháp luật, kinh tế và văn hóa-xã hội) ảnh hưởng đến ý định và hành vi của các nhà đầu tư. Theo đó, các tác giả chỉ ra rằng vai trò của các yếu tố môi trường đối với hoạt động đầu tư cũng thay đổi theo thời gian vì thế cần phải làm rõ đâu là những nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển tại khu kinh tế theo hướng bền vững. Quan điểm cần đưa ra tranh luận ở đây là: nhân tố nào đóng góp vào hoạt động đầu tư phát triển tại khu kinh tế đã được khai thác có hiệu quả? Nhân tố nào cần được khai thác có hiệu quả hơn để thúc đẩy nhanh hoạt động đầu tư phát triển tại khu kinh tế hướng tới sự bền vững.

Khu kinh tế Vũng Áng được xác định là khu kinh tế ưu tiên đầu tư xây dựng trong phương hướng phát triển chung của hệ thống 15 khu kinh tế ven biển, trở thành khu kinh tế trọng điểm ở miền Trung, là cửa mở hướng ra biển và theo hướng hợp tác phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây. Dù có nhiều tài nguyên, lợi thế cơ bản cho phát triển tại khu kinh tế Vũng Áng nhưng những kết quả bước đầu trong quá trình đầu tư phát triển tại khu kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế nhất định. Điều này được luận giải bởi nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến việc đầu tư phát triển khu kinh tế. Vì vậy, thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững nhằm xác định đâu là nhân tố chính có ảnh hưởng đến đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng trong thời gian qua để từ đó có những gợi ý định chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến sự bền vững là hết sức cần thiết đáp ứng nhu cầu về mặt thực tiễn.

Nghiên cứu này được thực hiện với ba mục tiêu: (1) Xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng tới tính bền vững; (2) Phân tích, đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng tới tính bền vững; (3) Đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng hướng đến tính bền vững trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững

Hoạt động đầu tư phát triển là cả một quá trình, diễn ra trong suốt một thời kỳ dài. Hoạt động đầu tư thông thường được thực hiện ở hiện tại nhưng kết

quả thu được nằm ở tương lai. Vì thế, các nhà quản lý và nghiên cứu kinh tế quan tâm không chỉ kết quả của hoạt động đầu tư phát triển mà còn đề cập đến khía cạnh tính bền vững của nó. Đặc biệt, hoạt động đầu tư hướng đến việc phát triển bền vững một mặt cần quan tâm đến hiệu quả kinh tế-xã hội nhưng mặt khác còn quan tâm sâu sắc đến vấn đề môi trường. Nói cách khác, đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững chính là việc sử dụng các nguồn lực (tài lực, vật lực và nhân lực) để tiến hành các hoạt động đầu tư nhằm hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu chức năng, thu hút đầu tư, gia tăng năng lực sản xuất, tạo thêm việc làm theo quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế đã được phê duyệt hướng đến tính bền vững.

Thực tiễn chỉ ra rằng, đầu tư phát triển khu kinh tế đang ngày càng nhận được sự quan tâm không chỉ các nhà quản lý ngành, doanh nghiệp, chuyên gia mà ngày càng nhận được nhiều hơn sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Nghiên cứu của Dennis (2000) về đầu tư phát triển các khu kinh tế trọng điểm ở ba thành phố ven biển lớn của Trung Quốc bao gồm: Thượng Hải, Quảng Châu và Giang Tô chỉ ra rằng để đầu tư phát triển bền vững các khu kinh tế trọng điểm ven biển, chính sách khuyến khích đầu tư của chính quyền trung ương và địa phương đóng vai trò quan trọng nhất. Tiếp đến, nghiên cứu cho thấy các điều kiện phát triển tại khu kinh tế liên quan đến quy hoạch, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật sẽ có ý nghĩa đến việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào khu kinh tế. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đã thực hiện so sánh mức độ hấp dẫn tại các khu kinh tế ven biển của ba thành phố nêu trên và cho thấy. Với các chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, tập trung hướng vào chất lượng của quá trình đầu tư, các khu kinh tế ven biển ở thành phố Thượng Hải nổi lên là điểm đến hấp dẫn nhất của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nghiên cứu của Chui và cộng sự (2011) về đánh giá hiệu quả đầu tư các cảng biển tại Đài Loan đã tiến hành phân tích các nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến hiệu quả đầu tư các cảng biển. Các dữ liệu được thu thập được từ các doanh nghiệp, nhà quản lý địa phương và chuyên gia. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp IPA (phân tích tầm quan trọng và mức độ thực hiện của các nhân tố) để đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy có năm nhân tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư các cảng biển tại Đài Loan, đó là: (1) Hiệu quả trong chính sách quản lý tại địa phương; (2) Chi phí thấp; (3) Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; (4) Các quy định rõ ràng; và (5) Khuyến khích thông qua chính sách ưu đãi thuế. Kết quả nghiên cứu thực sự có ý

nghĩa cho các nhà quản lý khu kinh tế ven biển nói chung và các cảng biển nói riêng tại Đà Nẵng trong việc xây dựng chính sách, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm hướng đến tính bền vững.

Nghiên cứu của Jung (2011) về đóng góp của các cảng thuộc khu kinh tế ven biển vào phát triển kinh tế của địa phương. Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực tế tại hai cảng biển thuộc khu kinh tế Busan và Incheon, Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển của cảng sẽ đóng góp mạnh mẽ đến sự phát triển của khu kinh tế ven biển, đến lượt nó, phát triển khu kinh tế đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế địa phương và quốc gia. Đặc biệt, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng với xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng của kinh tế Hàn Quốc đối với thế giới, vì thế những thay đổi tích cực từ môi trường kinh doanh quốc tế có ảnh hưởng lớn đến việc thu hút các nhà đầu tư vào cảng và hai khu kinh tế ven biển Busan cũng như Incheon. Ngoài ra, các chính sách phát triển nguồn lực, đặc biệt nhấn mạnh đến nguồn nhân lực chất lượng cao và tập trung vào công nghệ tiên tiến của Busan và Incheon đã và đang tạo ra những hiệu ứng hết sức tích cực cho việc thu hút các nhà đầu tư quốc tế vào khu kinh tế. So với năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư với các địa phương khác, với các chính sách này rõ ràng Busan và Incheon đã tạo ra một lợi thế cạnh tranh to lớn trong thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Như vậy, tổng hợp một số nghiên cứu trên thế giới có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến đầu

tư phát triển khu kinh tế cho thấy rằng có rất nhiều nhân tố khác nhau và mức độ ảnh hưởng cũng rất khác nhau. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau (cả định tính và định lượng) chỉ ra rằng mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế phụ thuộc nhiều vào cách tiếp cận, bối cảnh thực tiễn của địa phương, khu kinh tế. Hơn nữa, cách tiếp cận phổ biến vẫn là xem xét các nhân tố theo các nhóm từ bên ngoài vào trong đối với khu kinh tế. Nghiên cứu này phát triển thành bốn nhóm nhân tố cụ thể là: (1) Nhóm nhân tố thuộc môi trường quốc tế; (2) Nhóm nhân tố thuộc môi trường quốc gia; (3) Nhóm nhân tố thuộc môi trường địa phương; và (4) Nhóm nhân tố thuộc môi trường nội tại khu kinh tế.

2.2. Đề xuất mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các công trình nghiên cứu có liên quan và luận giải ở trên, mô hình và giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như hình 1.

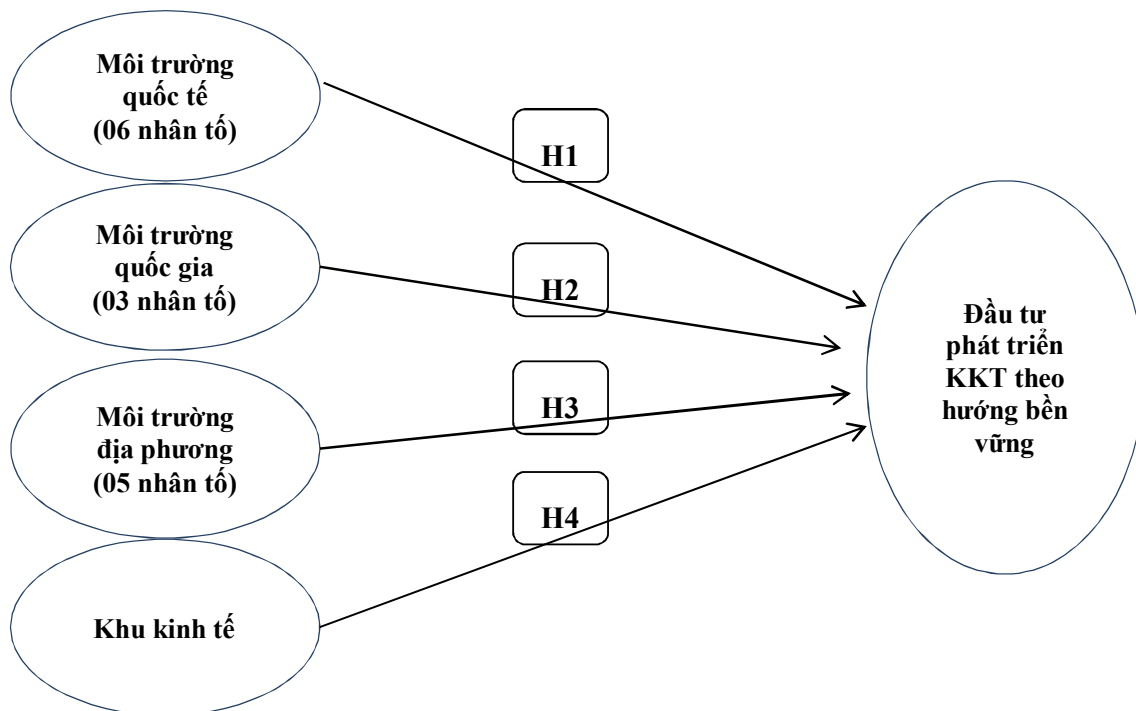
Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững được thể hiện dưới dạng phương trình sau:

$$HQ = b_0 + b_1*QT + b_2*QG + b_3*DP + b_4*KKT + \epsilon_i$$

Trong đó:

HQ: Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững; **QT:** Môi trường quốc tế; **QG:** Môi trường quốc gia; **DP:** Môi trường địa phương; **KKT:** Môi trường tại khu kinh tế; ϵ_i : Sai số của mô

Hình 1: Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững



Nguồn: Đề xuất bởi tác giả dựa theo lược khảo lý thuyết và nghiên cứu trước đây

hình; b_0 : Hệ số tự do; b_1, b_2, b_3, b_4 : hệ số hồi quy đứng trước các biến số tương ứng.

Các giả thuyết kỳ vọng

Trong mô hình trên, các biến độc lập thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố môi trường ảnh hưởng lên đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững. Khi các yếu tố này phát triển tốt hay xấu thì hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững cũng tăng hay giảm theo. Vì vậy, ta giả định các giả thuyết như sau:

H1 (+): Môi trường quốc tế càng phát triển thuận lợi, đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững càng tốt.

H2 (+): Môi trường quốc gia càng phát triển thuận lợi, đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững càng tốt.

H3 (+): Môi trường địa phương càng phát triển thuận lợi, đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững càng tốt.

H4 (+): Môi trường tại khu kinh tế càng phát triển thuận lợi, đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững càng tốt.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành qua 2 giai đoạn: (1) Nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính trên cơ sở lý thuyết và tham khảo ý kiến chuyên gia để xây dựng các tiêu thức cần khảo sát và đánh giá. Tiếp theo là thảo luận nhóm về các tiêu chí đề xuất của đề tài nhằm khám phá, bổ sung cho mô hình đề xuất. Sau khi thực hiện các phương pháp đánh giá, 01 mẫu phiếu khảo sát chính thức đã được sử dụng để thu thập dữ liệu. Hai yêu cầu cơ bản nhất của mẫu nghiên cứu là tính đại diện và độ tin cậy, trong điều kiện thời gian và kinh phí có hạn, sẽ được đảm bảo thông qua xác định kích thước mẫu và phương pháp lấy mẫu phù hợp. (2) Nghiên cứu định lượng nhằm đo lường tác động của các nhân tố môi trường đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững. Mô hình thiết kế nghiên cứu cắt ngang (cross sectional study) có chú ý đến khả năng thực hiện kết hợp với nghiên cứu cắt dọc (để có thể khảo sát lặp lại qua các năm với cùng đối tượng và khách thể nghiên cứu sau này) được sử dụng phù hợp với mục tiêu đánh giá của doanh nghiệp, các tổ chức (gọi tắt là khách hàng) đối với các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững tại Vũng Áng. Những ý kiến của khách hàng được thu thập tại khoảng thời gian nhất định từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2014. Bên cạnh đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu, ưu điểm rất lớn của thiết kế này là tiết kiệm thời gian và kinh phí trong việc

thu thập dữ liệu sơ cấp (ý kiến của khách hàng).

3.2. Mẫu nghiên cứu

Cho đến nay có nhiều quan điểm khác nhau trong việc xác định kích thước mẫu. Chẳng hạn, kích thước mẫu tùy theo phương pháp ước lượng sử dụng (ví dụ: ML, GLS...) trong mô hình cấu trúc tuyến tính. Nếu sử dụng phương pháp ước lượng ML thì kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150 mẫu (Hair và cộng sự, 1998). Cũng có quan điểm cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 mẫu cho một tham số ước lượng (Hair và cộng sự, 1998) hay 15 mẫu cho một biến (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2007). Tuy nhiên, kích thước mẫu bao nhiêu để được xem là đủ lớn cho mỗi loại nghiên cứu thì hiện nay chưa được xác định rõ ràng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã lựa chọn kích thước mẫu tối thiểu là 15 mẫu cho một biến (Hair và cộng sự, 1998). Số biến trong nghiên cứu là 05 nên số mẫu tối thiểu là $15 * 5 = 75$ quan sát. Trong khi đó, nghiên cứu có 120 phiếu được phát ra, sau khi kiểm tra, làm sạch thông tin thu thập được trong các bảng hỏi, có 109 bản hỏi đạt yêu cầu, được sử dụng cho nghiên cứu chính thức là phù hợp. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, mẫu được chọn theo phương pháp hạn ngạch ở một số doanh nghiệp, cơ sở ban ngành tại địa phương và khu kinh tế.

3.3. Xây dựng thang đo

Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến tính bền vững là khái niệm đơn hướng, trong khi các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến nó là khái niệm đa hướng trong nghiên cứu này. Các khái niệm nghiên cứu đo lường bằng những thang đo có sẵn và đã được kiểm định qua các nghiên cứu ở thị trường tiên tiến trên thế giới. Đặc biệt, các khái niệm dùng để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đã được phát triển từ phương pháp nghiên cứu chuyên gia cho phù hợp với bối cảnh khu kinh tế ven biển ở Việt Nam. Tất cả các thang đo đều sử dụng dạng thang đo Likert 5 mức độ, trong đó (1) hoàn toàn không đồng ý, (2) không đồng ý, (3) trung dung, (4) đồng ý và (5) hoàn toàn đồng ý.

Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 18.0. Mô hình đo lường được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Đối tượng tham gia đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế bao gồm: quản lý các doanh nghiệp (doanh nghiệp đang kinh doanh tại khu kinh tế và các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến khu kinh tế - ngân hàng, điện

Bảng 1: Nguồn gốc của các thang đo

Khái niệm	Số biến quan sát	Nguồn
Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững	08	Dennis (2000); Chui và cộng sự (2011); (Jung, 2011)
Nhân tố 1: Môi trường quốc tế	06	Dennis (2000); Chui và cộng sự (2011); (Jung, 2011); Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012)
Nhân tố 2: Môi trường quốc gia	03	Dennis (2000); Chui và cộng sự (2011); (Jung, 2011); Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012)
Nhân tố 3: Môi trường địa phương	04	Dennis (2000); Chui và cộng sự (2011); (Jung, 2011); Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012)
Nhân tố 4: Môi trường khu kinh tế	03	Dennis (2000); Chui và cộng sự (2011); (Jung, 2011); Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012)

Nguồn: tổng hợp từ nghiên cứu trước của tác giả, 2014

lực, thuế); quản lý các sở ban ngành có liên quan; chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục. Cụ thể, trong tổng số 109/130 chuyên gia được khảo sát, khối cơ quan quản lý nhà nước chiếm tỷ lệ trên 80%. Những người có chức vụ từ phó trưởng phòng trở lên cũng như giám đốc / phó giám đốc sở chiếm tỷ lệ cao nhất (45%). Ngoài ra, mẫu nghiên cứu ngoài việc tập trung vào các cơ quan quản lý ở cấp tỉnh thì còn chú ý đến các địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến khu kinh tế Vũng Áng (huyện Kỳ Anh, huyện Cẩm Xuyên) và đặc biệt là Ban Quản lý khu kinh tế Vũng Áng (bảng 2).

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Kết quả thống kê mô tả

Thang đo cho các tiêu chí (chỉ báo) được đánh giá mức độ từ 1 đến 5 điểm. Trong đó, 1 điểm thể hiện mức độ rất không quan trọng của nhân tố đối với hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến tính bền vững và mức 5 điểm thể hiện mức độ rất quan trọng của nhân tố. Sau khi thực hiện thống kê

mô tả nghiên cứu này thực hiện so sánh và thấy rằng mặc dù các nhân tố có tầm quan trọng khá cao tuy nhiên nhân tố thuộc về môi trường quốc gia và môi trường kinh tế có tầm quan trọng lớn nhất (hình 2).

Tuy nhiên, việc phân tích trên chưa chỉ ra được mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến tính bền vững. Do đó, các kết quả phân tích sâu hơn để chứng minh nhóm nhân tố nào có ảnh hưởng lớn nhất (thông qua mức độ ảnh hưởng). Kết quả nghiên cứu sâu sẽ cần nhận được nhiều hơn nữa sự quan tâm của các đối tượng hữu quan trong định hướng chính sách quản lý nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế trong thời gian tới.

4.2.2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo bằng hệ số bằng nhân hệ số Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá

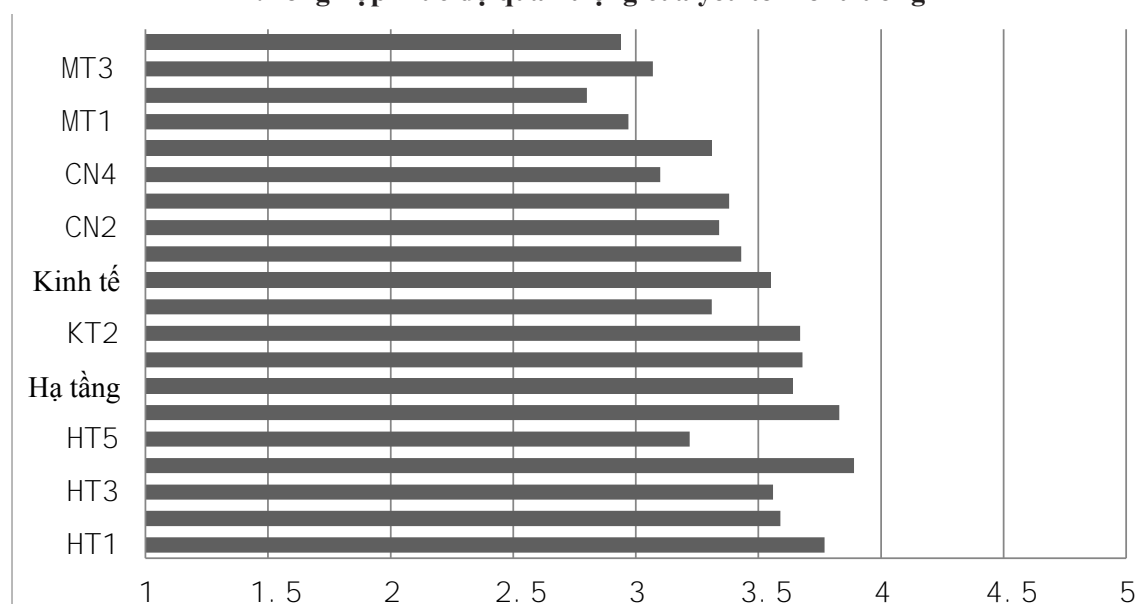
Sau khi loại bỏ các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 (Nunnally và Burnstein, 1994) và các biến có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến

Bảng 2: Mô tả mẫu nghiên cứu

Phân theo lĩnh vực	Tần số	Tỷ lệ
Doanh nghiệp	20	18,3
Cơ quan quản lý nhà nước	89	81,7
Tổng cộng	109	100
Phân theo chức vụ	Tần số	Tỷ lệ
Giám đốc/Phó giám đốc sở và tương đương	25	22,9
Chủ tịch/Phó chủ tịch huyện	20	18,3
Trưởng phòng/Phó phòng	25	22,9
Giám đốc/Phó giám đốc công ty	20	18,3
Chuyên viên	19	17,4
Tổng	109	100

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2014

Hình 2: Tổng hợp mức độ quan trọng của yếu tố môi trường



Ghi chú: thang điểm đánh giá từ (thấp nhất là 1 điểm, cao nhất là 5 điểm)

cao hơn hệ số Cronbach's Alpha (Hoàng Trọng và 0,734 đến 0,863(>0,6) đảm bảo độ tin cậy. Phương Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005), các thang đo đều pháp trích nhân tố (Factors Extraction) sử dụng là có hệ số Cronbach Alpha nằm trong khoảng từ Principal components với phép xoay là Varimax và

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA và kiểm định Cronbach's Alpha

	Trọng số nhân tố	Eigenvalue	Phương sai trích	Hệ số Cronbach's Alpha
Nhân tố 1: Môi trường quốc tế		3,894	22,907	0,863
Hội nhập kinh tế quốc tế	0,826			
Toàn cầu hóa kinh tế ngày càng sâu rộng	0,830			
Nhu cầu tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế	0,856			
Sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật	0,782			
Vòng đời sản phẩm/dịch vụ bị rút ngắn	0,555			
Cường độ cạnh tranh trong môi trường quốc tế ngày càng tăng	0,766			
Hội nhập kinh tế quốc tế	0,826			
Nhân tố 2: Môi trường quốc gia		2,995	17,618	0,734
Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân	0,815			
Những chính sách thu hút đầu tư của quốc gia	0,772			
Cơ chế chính sách về đầu tư phát triển khu kinh tế của Chính phủ	0,610			
Nhân tố 3: Môi trường địa phương		2,901	17,067	0,845
Tiềm năng phát triển công nghiệp địa phương	0,778			
Định hướng chính sách phát triển công nghiệp địa phương	0,838			
Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực địa phương	0,726			
Chính sách thu hút nhân lực trình độ tại địa phương	0,703			
Thành tựu của công cuộc đổi mới và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương	0,865			

Nhân tố 4: Môi trường tại khu kinh tế		1,259	7,405	0,739
Công tác quy hoạch phát triển khu kinh tế	0,835			
Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế	0,622			
Phát triển một số dự án trọng điểm	0,758			
Tổng phương sai trích cho các thành phần độc lập			66,997	
Nhân tố 5: Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững		3,693	46,126	0,825
So với năm trước, 1 đơn vị vốn đầu tư tại khu kinh tế đã tạo ra nhiều hơn mức tăng sản xuất	0,717			
So với năm trước, 1 đơn vị vốn đầu tư tại khu kinh tế đã tạo ra nhiều hơn giá trị tăng thêm	0,536			
So với năm trước, giá trị gia tăng bình quân trên một đồng vốn đầu tư đã thực hiện tại khu kinh tế cao hơn	0,787			
So với năm trước, tỷ lệ đóng góp của khu kinh tế vào tăng trưởng xuất khẩu của tỉnh là cao hơn	0,797			
So với năm trước, tỷ lệ đóng góp của khu kinh tế vào thu ngân sách của tỉnh là cao hơn	0,695			
Số lao động có việc làm tại khu kinh tế ngày càng tăng	0,537			
Các tệ nạn xã hội tại khu kinh tế ngày càng giảm	0,653			
Những vấn đề ô nhiễm môi trường tại khu kinh tế ngày càng được kiểm soát tốt	0,663			
Tổng phương sai trích cho thành phần phụ thuộc			46,162	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2014

Bảng 4: Kết quả tóm tắt mô hình hồi quy bội

Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Hệ số Beta chuẩn hoá	Giá trị t	Mức ý nghĩa	VIF
Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững	Nhân tố môi trường quốc tế	0,174	2,388	0,019	1,000
	Nhân tố môi trường quốc gia	0,270	3,378	0,006	1,000
	Nhân tố môi trường địa phương	0,545	7,491	0,000	1,000
	Nhân tố môi trường tại khu kinh tế	0,350	4,806	0,000	1,000

Ghi chú: R² hiệu chỉnh = 0,429; Giá trị F = 21,264; Mức ý nghĩa của F = 0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2014

điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigenvalue lớn hơn hoặc bằng 1. Các biến có trọng số (factor loading) lớn hơn 0,4 trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) sẽ được giữ lại, điều này giải thích mối quan hệ tốt giữa các thang đo và các nhân tố (Hair và cộng sự, 1988). Kết quả bảng 3 cho thấy có bốn nhân tố độc lập được trích tại Eigenvalue là 1,295 và phương sai trích được là 66,697% có ý nghĩa. Trong khi một nhân tố phụ thuộc được trích tại Eigenvalue là 3,693 và phương sai trích được là 46,692% có ý nghĩa.

Theo kết quả bảng 4 ta thấy: R² điều chỉnh = 0,429, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội trên đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến 42,9% (hay 42,9% phương sai của hiệu quả đầu tư phát triển

khu kinh tế được giải thích bởi biến độc lập trên). Tuy nhiên sự phù hợp này chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không ta phải kiểm định độ phù hợp của mô hình. Trong bảng phân tích phương sai ANOVA, trị số thống kê F được tính từ giá trị R² có giá trị sig. rất nhỏ (sig = 0,000) cho thấy sự thích hợp của mô hình hồi qui tuyến tính với tập dữ liệu phân tích.

Phương trình hồi quy giải thích sự thay đổi của hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến tính bền vững có dạng:

$$HQ = 0,174*QT + 0,545*QG + 0,270*DP + 0,350*KKT$$

Từ phương trình trên, ta có thể giải thích như sau: Mỗi một đơn vị (chuẩn hoá) thay đổi ở biến độc lập QT (Môi trường quốc tế) thì biến phụ thuộc HQ (Hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững) thay đổi 0,170 đơn vị, giả sử trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi. Tương tự như vậy, mỗi đơn vị (chuẩn hoá) thay đổi ở biến độc lập QG (Môi trường quốc gia) thì biến phụ thuộc thay đổi 0,545 đơn vị, giả sử các yếu tố khác là không đổi. Mỗi một đơn vị (chuẩn hoá) thay đổi ở biến độc lập DP (Môi trường địa phương) thì biến phụ thuộc thay đổi 0,270 đơn vị, giả sử trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi. Cuối cùng, mỗi đơn vị (chuẩn hoá) thay đổi ở biến độc lập KKT (Môi trường tại khu kinh tế) thì biến phụ thuộc thay đổi 0,350 đơn vị, giả sử các yếu tố khác không đổi.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Mục tiêu của bài báo là nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững. Nghiên cứu này đã đóng góp vào mô hình nghiên cứu mới về ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững. Tính mới của nghiên cứu còn thể hiện ở chỗ xây dựng các thang đo phù hợp với bối cảnh khu kinh tế biển Việt Nam. Áp dụng mô hình nghiên cứu, khảo sát và phân tích các dữ liệu đối với doanh nghiệp và nhà quản lý sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho người quản lý các cấp hướng tới việc đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững.

Dựa vào kết quả phân tích ở trên ta thấy rằng cả 4 nhân tố đều có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững. Thứ tự tầm quan trọng của từng yếu tố phụ thuộc vào giá trị tuyệt đối của hệ số beta chuẩn hóa. Nhân tố nào có hệ số beta càng lớn thì mức độ tác động đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững càng nhiều. Từ kết quả của phương trình trên cho thấy hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững chịu tác động nhiều bởi nhóm nhân tố thuộc môi trường quốc gia ($\beta = 0,545$), kế đến là nhân tố môi trường khu kinh tế ($\beta = 0,350$), tiếp theo là nhân tố môi trường địa phương ($\beta = 0,270$), và cuối cùng là nhân tố môi trường quốc tế ($\beta = 0,174$). Với các kết quả đã phân tích hồi quy khá phù hợp với kết quả phân tích thông kê mô tả ở phần trước khi điểm số quan trọng cho 04 nhóm nhân tố lần lượt là: (1) Môi trường quốc gia - 4,57/5; (2) Môi trường khu kinh tế - 4,46/5; (3) Môi trường địa phương - 4,25/5; và (4) Môi trường quốc tế - 4,26/5. Vì thế, kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học quan trọng cho phép nhà quản lý có những quyết định phù hợp để phát huy đúng tầm quan trọng của mỗi nhân

tố nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Các hàm ý và đề xuất

Trên góc độ quản lý vĩ mô, kết quả nghiên cứu này chỉ ra một số vấn đề lớn Nhà nước cần quan tâm để tạo ra môi trường thông thoáng hỗ trợ sự phát triển của khu kinh tế nói chung và Vũng Áng nói riêng mà trọng tâm là hoàn thiện các chính sách thu hút đầu tư quốc gia. Theo đó, chính sách thu hút vốn FDI, ODA phải được điều chỉnh theo hướng chuyển từ thiên về số lượng như trước đây, sang chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả thu hút và nâng cao chất lượng đầu tư. Mặt khác, thu hút các dự án đầu tư hình thành mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, các ngành công nghiệp hỗ trợ để hình thành chuỗi giá trị. Đồng thời, Nhà nước cần thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung thể chế và triển khai áp dụng nghiêm hệ thống quy định các yêu cầu bắt buộc về công nghệ, chuyên gia công nghệ, thu hút, đào tạo kỹ năng cho người lao động. Cuối cùng, cần có các chính sách, quy định về thuế, phí, đất đai, quản lý ngoại hối... để thu hút, khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất, chế biến sử dụng đầu vào trong nước thay vì nhập khẩu, gia công, lắp ráp, chú trọng vào kinh doanh thương mại, nhất là tại thị trường nội địa.

Trên góc độ quản lý tại khu kinh tế, có bốn vấn đề lớn Ban quản lý khu kinh tế cần quan tâm để tạo ra môi trường thông thoáng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng hướng đến tính bền vững.

Thứ nhất, cần có công tác quy hoạch phát triển khu kinh tế hướng đến tính bền vững. Theo đó, trong điều kiện số dự án đăng ký đầu tư ngày càng nhiều, trong khi quỹ đất dành cho đầu tư tại khu kinh tế ngày càng giảm thì đòi hỏi công tác quy hoạch phát triển khu kinh tế và cơ chế chính sách về đất đai đối với dự án đầu tư vừa đảm bảo tính cạnh tranh giữa các dự án, vừa đem lại hiệu quả kinh tế trong việc huy động nguồn vốn, đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng và tiến độ triển khai dự án, vừa đảm bảo nằm trong khuôn khổ quy định hiện hành và đảm bảo phát triển bền vững là vô cùng quan trọng.

Thứ hai, chú trọng hơn nữa đến công tác giải phóng mặt bằng nhằm tạo điều kiện tối đa cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai dự án.

Thứ ba, chú trọng phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế (quy hoạch giao thông đối ngoại và đối nội); đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp nước, điện đến các khu vực trong khu kinh tế đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, khu

quản lý hành chính và khu vực dân sinh trong khu kinh tế; hoàn chỉnh hệ thống xử lý thải.

Thứ tư, chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực cho khu kinh tế. Để làm được điều này, Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng cần chủ động phối hợp với doanh nghiệp trọng điểm trong khu kinh tế cung cấp các thông tin cập nhật, kịp thời về nhu cầu tuyển dụng đối với từng nghề, từng trình độ đào tạo, thông tin về mức lương, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt... đến học sinh các cơ sở đào tạo nghề, cũng như sinh viên các trường đại học và cao đẳng. Bên cạnh đó, Ban quản lý khu kinh tế cần kiến nghị kịp thời đối với ủy ban nhân dân tỉnh để tập trung vốn cho phát triển Trường Cao đẳng nghề Vũng Áng để đẩy nhanh tiến độ thi công, đầu tư dứt điểm từng hạng mục để vừa xây dựng vừa triển khai đào tạo.

Tỉnh Hà Tĩnh là địa phương trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng. Vì thế, những định hướng, chính sách của địa phương đã và sẽ góp phần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, hàng lang thể chế thông thoáng giúp khu kinh tế dễ dàng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trước hết, địa phương cần kiên trì định hướng chiến lược phát triển công nghiệp. Theo đó, với điều kiện là địa phương có tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, khoáng sản, cảng biển... cho phát triển công nghiệp. Trong những năm tới ngành công nghiệp của tỉnh cần phải phát triển nhanh, đổi mới mạnh mẽ về chất lượng của sự phát triển. Hai là, khắc phục những vướng mắc chính về cơ chế, chính sách quản lý và mô hình quản lý khu kinh tế. Ba là,

địa phương cần chủ động hoàn thiện thể chế chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp. Bốn là, có chính sách phát triển nguồn lực trong đó tập trung chủ yếu vào nguồn nhân lực có chất lượng.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này tập trung điều tra doanh nghiệp và chuyên gia ở Hà Tĩnh, trong khi đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững ở Việt Nam lại mang yếu tố vùng miền. Do đó, để có một bức tranh tổng thể về đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững cần có những nghiên cứu với quy mô mở rộng cho các khu kinh tế ở nhiều địa phương. Bên cạnh đó, đối tượng nghiên cứu là các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư phát triển khu kinh tế hướng đến sự bền vững trên địa bàn khu kinh tế Vũng Áng. Khách thể của nghiên cứu này là quản lý các doanh nghiệp, chuyên gia, nhà quản lý (gọi tắt là chuyên gia) có liên quan đến hoạt động tại khu kinh tế Vũng Áng trong thời gian qua nhưng số lượng khảo sát chưa bao quát hết các doanh nghiệp trên khu kinh tế Vũng Áng. Vì vậy, tính đại diện của mẫu nghiên cứu chưa cao, bởi hiện nay, khu kinh tế Vũng Áng tiếp tục thu hút lớn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Như vậy, để đánh giá tốt hơn hiệu quả đầu tư phát triển khu kinh tế theo hướng bền vững đòi hỏi những nghiên cứu sau cần khắc phục được hạn chế này để hướng tới nhiều đối tượng khảo sát hơn, giúp mẫu mang tính đại diện cao hơn. □

Tài liệu tham khảo

- Dennis, W.Y. (2000), 'Investment and regional development in Post-Mao China', *Geo Journal*, số 51, trang 169 đến 179.
- Chui, R.H., Lirn, T.C., Li, C.Y., Lu, B.Y. và Shang, K.C. (2011), 'An Evaluation of Free Trade Port Zone in Taiwan', *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, tập 27, số 3, trang từ 423 đến 446.
- Jung, B.M. (2011), 'Economic Contribution of Ports to the Local Economies in Korea', *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, tập 27, số 1, trang 1 đến 30.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. và Black, W.C. (1998), 'Multivariate data analysis', (5th Ed.) Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2007), "Nghiên cứu khoa học marketing", NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), "Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS", NXB Thống kê.
- Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2012), "Kinh tế đầu tư", NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Thông tin tác giả:

* **Nguyễn Hữu Khiếu**, thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: VNPT Hà Tĩnh

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Đầu tư, quản trị dự án đầu tư, đầu tư phát triển khu kinh tế

- Một số tạp chí tiêu biểu đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: ttvthk@gmail.com